

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

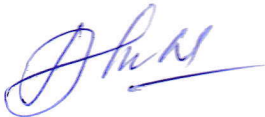
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.125.886.760	260.013.943.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		652.549.043	502.763.177
1. Tiền	111	4	652.549.043	502.763.177
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.179.185.784	115.400.285.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	129.626.186.507	90.626.617.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.664.973.567	12.238.761.473
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.020.417.871	12.585.083.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.132.392.161)	(50.176.700)
III Hàng tồn kho	140	9	191.078.343.369	115.793.184.365
1. Hàng tồn kho	141		191.078.343.369	115.793.184.365
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		42.215.808.564	28.317.710.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.041.567.925	5.702.906.458
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.156.311.874	20.432.682.469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	17.928.765	2.182.121.779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.573.923.030	190.942.973.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.442.384.272	33.442.384.272
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	33.000.000.000	33.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	442.384.272	442.384.272
II. Tài sản cố định	220		100.731.151.354	123.647.735.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	100.731.151.354	123.647.735.352
- Nguyên giá	222		201.805.853.475	200.536.996.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.074.702.121)	(76.889.261.642)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		376.829.351	376.829.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376.829.351)	(376.829.351)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		17.011.330.244	16.511.699.890
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	17.011.330.244	16.511.699.890
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.389.057.160	17.341.153.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.389.057.160	17.341.153.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		545.699.809.790	450.956.917.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		429.794.635.250	336.064.979.597
I. Nợ ngắn hạn	310		290.313.419.149	218.629.827.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	119.123.302.874	88.444.363.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	20.407.356.250	14.408.435.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.388.179.637	2.038.495.710
4. Phải trả người lao động	314		2.935.283.946	2.524.135.746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.171.833.791	7.426.021.913
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.000.000	100.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.834.962.138	2.646.453.758
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	130.552.421.987	101.181.479.195
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		392.437.236	392.437.236
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(532.358.710)	(532.358.710)
II. Nợ dài hạn	330		139.481.216.101	117.435.152.510
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	641.216.101	1.059.663.251
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	68.480.000.000	68.350.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	70.360.000.000	48.025.489.259
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.905.174.540	114.891.937.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	115.905.174.540	114.891.937.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.000.000.000	152.000.000.000
11. Lỗ lũy kế	421		(36.094.825.460)	(37.108.062.412)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(37.108.062.412)	(40.240.462.642)
- Lợi nhuận/ (Lỗ) năm nay	421b		1.013.236.952	3.132.400.230
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		545.699.809.790	450.956.917.185


Đinh Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	428.205.879.097	515.693.123.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	6.554.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		428.205.879.097	509.138.523.971
4. Giá vốn hàng bán	11	24	366.224.235.202	469.328.122.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.981.643.895	39.810.401.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.995.611.173	1.153.865.842
7. Chi phí tài chính	22	27	16.316.547.409	11.123.523.295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.809.599.678	10.473.469.838
8. Phần (lỗ)/lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	20.607.863.233	6.966.736.756
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	25.743.869.965	20.681.203.539
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.308.974.461	2.192.803.317
12. Thu nhập khác	31	29	4.116.767.985	1.794.727.779
13. Chi phí khác	32	30	4.412.505.494	855.130.866
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(295.737.509)	939.596.913
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.013.236.952	3.132.400.230
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.013.236.952	3.132.400.230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	67	206

Đinh Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Trường Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	398.673.210.315	514.354.043.045
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(411.241.509.460)	(524.716.456.273)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.632.924.011)	(25.384.048.399)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.177.021.340)	(9.725.051.569)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.484.842.676	28.926.675.830
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.575.919.965)	(28.071.370.574)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(50.469.321.785)</i>	<i>(44.616.207.940)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.148.253.011)	(6.403.663.864)
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.195.324	4.202.567
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1.096.057.687)</i>	<i>(6.399.461.297)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	335.216.317.670	237.866.862.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.510.864.137)	(191.805.270.225)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>51.705.453.533</i>	<i>46.061.592.770</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	140.074.061	(4.954.076.467)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	502.763.177	5.457.049.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.711.805	(210.289)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	652.549.043	502.763.177


Đinh Văn Tuấn
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 03 năm 2025


Nguyễn Trường Nguyên
Tổng Giám đốc